

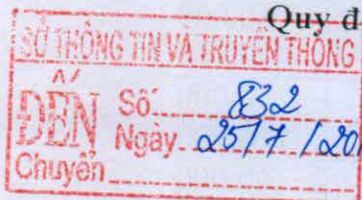
Số: **48** /2012/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **13** tháng 7 năm 2012

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu và chế độ quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường  
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU  
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 4**



Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Sau khi xem xét Tờ trình số 608/TTr-UBND ngày 04/6/2012 của UBND tỉnh về “dự thảo Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu”, Báo cáo thẩm tra số 43/BC-HĐND ngày 03/7/2012 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu và chế độ quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu như sau:

1. Đối tượng chịu phí: Khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.
2. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản thuộc đối tượng chịu phí.
3. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:
  - 3.1. Mức thu phí:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan - gang	Tấn	50.000
3	Quặng vàng	Tấn	270.000
4	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
5	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
6	Quặng von-phờ-ram (Wolfram)	Tấn	50.000
7	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
8	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
9	Quặng cromit	Tấn	60.000
10	Quặng mô - lip - đen (molipden)	Tấn	270.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa ...)	m <sup>3</sup>	70.000
2	Đá Block	m <sup>3</sup>	90.000
3	Quặng đá quý: Ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); Rô-đô-lít (rodolite); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat);	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	2.000
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp ...)	Tấn	2.000
7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	4.000
8	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	3.000
9	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	1.500
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	1.500
11	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	1.500
12	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	30.000
13	Pi-rít (pirite)	Tấn	30.000
14	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	3.000
15	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	Tấn	10.000
16	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	Tấn	10.000
17	Than nâu	Tấn	10.000
18	Than khác	Tấn	10.000
19	Barit	Tấn	30.000
20	Đá phiến lợp	m <sup>3</sup>	70.000
21	Fluorit	Tấn	30.000

3.2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Điểm 3.1 Mục 3 Nghị quyết này.

3.3. Trường hợp khai thác khoáng sản khác với các loại khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại qui định tại Điểm 3.1 Mục 3 Nghị quyết này áp dụng mức thu tối đa đối với từng loại khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

4. Quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

4.1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100% và chi cho các nội dung sau:

- Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

- Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường, gìn giữ vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra.

4.2. Việc thu, nộp, cấp phát, sử dụng và quyết toán nguồn phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 2.** Bãi bỏ mục A Quy định kèm theo Nghị quyết số 120/2008/NQ-HĐND ngày 04/8/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII về việc ban hành quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4.** Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

*Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2012./.*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Đại biểu QH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Giàng Páo Mỹ**

Produced with Scantopdf



Giảng viên